

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÝ 2 NĂM 2010**

I. A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

ĐVT: VNĐ

STT	NỘI DUNG	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	206,571,711,402	226,468,744,295
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	4,531,891,805	1,839,664,757
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	56,843,666,758	52,532,924,091
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	22,924,822,995	41,959,395,040
4	Hàng tồn kho	49,381,871,605	55,458,569,935
5	Tài sản ngắn hạn khác	72,889,458,239	74,678,190,472
II	Tài sản dài hạn	112,972,573,773	120,491,051,597
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	97,065,805,162	101,235,672,834
	- Tài sản cố định hữu hình	94,464,733,471	98,672,085,567
	- Tài sản cố định vô hình	2,601,071,691	2,563,587,267
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	-	-
5	Tài sản dài hạn khác	15,906,768,611	19,255,378,763
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	319,544,285,175	346,959,795,892
IV	Nợ phải trả	181,057,093,920	194,642,463,436
1	Nợ ngắn hạn	133,738,063,388	142,850,250,706
2	Nợ dài hạn	47,319,030,532	51,792,212,730
V	Vốn chủ sở hữu	138,487,191,255	152,317,332,456
1	Vốn chủ sở hữu	138,487,191,255	152,317,332,456
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35,000,000,000	89,999,900,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	35,000,000,000	47,960,100,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	59,241,955,105	1,310,702,193
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9,245,236,150	13,046,630,263
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	-	-
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	319,544,285,175	346,959,795,892

II. A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:**DVT: VNĐ**

STT	CHỈ TIÊU	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	85,102,983,953	156,245,270,483
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,727,080,389	1,856,693,675
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	83,375,903,564	154,388,576,808
4	Giá vốn hàng bán	63,059,646,884	119,916,090,999
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20,316,256,680	34,472,485,809
6	Doanh thu hoạt động tài chính	58,810,735	1,086,297,976
7	Chi phí tài chính	6,020,206,068	11,188,023,667
8	Chi phí bán hàng	2,318,707,157	4,763,859,159
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,333,856,219	6,129,375,196
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8,702,297,971	13,477,525,763
11	Thu nhập khác	86,841,504	91,047,010
12	Chi phí khác	48,987,317	68,490,263
13	Lợi nhuận khác	37,854,187	22,556,747
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,740,152,158	13,500,082,510
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	657,074,801	1,014,114,577
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,083,077,357	12,485,967,933
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

THUYẾT MINH:

- Kết quả kinh doanh Quý I/2010 Công ty lãi: 4.759.930.352đ, lợi nhuận trước thuế Quý II/2010: là 8.740.152.158đ tăng 83,62%, tổng lợi nhuận trước thuế 6 tháng: 13.500.082.510 đạt 51,92 % kế hoạch lợi nhuận năm 2010

- Nguyên nhân:

Trong quý 2 năm 2010 này Công ty đạt được kết quả khả quan là do cuối quý 1/2010 Công ty đã có những biện pháp làm giảm chi phí đầu vào, dự trữ được nguyên vật liệu cùng với công ty đã có những phương pháp bình ổn tỷ giá để không ảnh hưởng tới chi phí đầu vào. Mặt khác, dây chuyền sản xuất mới của Công ty đã hoạt động ổn định cùng với những cải tiến kỹ thuật đã phát huy tác dụng. Và hiện nay nền kinh tế cũng đang có những biến chuyển khả quan như lãi suất ngân hàng giảm ... nên có tác động tích cực tới Công ty

Ngày 24 tháng 7 năm 2010

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2010

Đơn vị tính: **Đồng**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>226,468,744,295</u>	<u>206,571,711,402</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,839,664,757	4,531,891,805
1. Tiền	111	V.01	1,839,664,757	4,531,891,805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		52,532,924,091	56,843,666,758
1. Đầu tư ngắn hạn	121		52,532,924,091	56,843,666,758
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		41,959,395,040	22,924,822,995
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	22,842,176,438	18,217,273,781
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	18,500,306,009	1,001,512,678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	616,912,593	3,706,036,536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		55,458,569,935	49,381,871,605
1. Hàng tồn kho	141	V.05	55,458,569,935	49,381,871,605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74,678,190,472	72,889,458,239
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,174,145,137	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	511,422,758	412,722,346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	70,992,622,577	72,476,735,893
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>120,491,051,597</u>	<u>112,972,573,773</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		101,235,672,834	97,065,805,162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	98,672,085,567	94,464,733,471
<i>Nguyên giá</i>	222		127,354,738,404	118,146,780,154
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(28,682,652,837)	(23,682,046,683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,563,587,267	2,601,071,691
<i>Nguyên giá</i>	228		3,164,761,425	3,180,061,425
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(601,174,158)	(578,989,734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		19,255,378,763	15,906,768,611
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	18,756,064,297	15,407,454,145
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	499,314,466	499,314,466
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+ 200)	270		346,959,795,892	319,544,285,175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>194,642,463,436</u>	<u>181,057,093,920</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		<u>142,850,250,706</u>	<u>133,738,063,388</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	115,389,368,659	107,147,040,788
2. Phải trả người bán	312	V.14	19,788,667,447	24,047,602,712
3. Người mua trả tiền trước	313		1,129,471,033	189,174,773
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1,628,105,368	542,462,600
5. Phải trả người lao động	315		868,315,424	923,090,383
6. Chi phí phải trả	316	V.16	143,147,521	239,767,052
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	3,895,928,010	648,925,080
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	7,247,244	-
II. Nợ dài hạn	330		<u>51,792,212,730</u>	<u>47,319,030,532</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	51,765,572,730	47,269,030,532
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		26,640,000	50,000,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>152,317,332,456</u>	<u>138,487,191,255</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410		<u>152,317,332,456</u>	<u>138,487,191,255</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89,999,900,000	35,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47,960,100,000	35,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	469,343,835	246,428,139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		488,179,179	265,263,483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		353,179,179	58,730,263,483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,046,630,263	9,245,236,150
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		<u>346,959,795,892</u>	<u>319,544,285,175</u>

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Ký, ho tên)

(Ký, ho tên)

(Ký, ho tên, đóng dấu)

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*Quý 2 năm 2010*Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số quyết định	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85,102,983,953	54,756,891,740	156,245,270,483	97,816,415,784
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,727,080,389	135,963,155	1,856,693,675	218,176,281
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	83,375,903,564	54,620,928,585	154,388,576,808	97,598,239,503
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	63,059,646,884	46,302,715,371	119,916,090,999	82,243,527,460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,316,256,680	8,318,213,214	34,472,485,809	15,354,712,043
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	58,810,735	458,763,403	1,086,297,976	608,004,715
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	6,020,206,068	2,869,479,116	11,188,023,667	6,481,276,280
Trong đó: chi phí lãi vay	23		3,999,779,446	2,611,502,543	7,592,628,084	6,095,506,191
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	2,318,707,157	1,759,759,482	4,763,859,159	3,203,453,390
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	3,333,856,219	2,924,188,556	6,129,375,196	5,229,844,726
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8,702,297,971	1,223,549,463	13,477,525,763	1,048,142,362
11. Thu nhập khác	31	VI.25	86,841,504	518,207,730	91,047,010	518,255,730
12. Chi phí khác	32	VI.26	48,987,317	25,444,842	68,490,263	306,333,154
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		37,854,187	492,762,888	22,556,747	211,922,576
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8,740,152,158	1,716,312,351	13,500,082,510	1,260,064,938
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		657,074,801	66,676,464	1,014,114,577	66,676,464
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.28	8,083,077,357	1,649,635,887	12,485,967,933	1,193,388,474
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	165,937,406,702	101,090,585,191
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(151,354,965,127)	(53,077,517,366)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10,844,952,744)	(1,031,890,242)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7,880,275,088)	(6,454,433,913)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(669,847,782)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,564,137,175	28,413,869,124
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(19,250,946,583)	(10,353,535,835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13,829,595,665)	57,917,229,177
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,028,641,448)	(5,324,956,144)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	15,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(153,669,000,000)	(8,026,998,600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	157,979,742,667	9,626,998,600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	991,262,791	139,733,982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8,726,635,990)	(3,570,222,162)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9,400,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	158,771,954,711	55,725,966,565
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(148,307,950,104)	(107,245,244,908)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(3,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19,864,004,607	(55,019,278,343)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2,692,227,048)	(672,271,328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,531,891,805	2,203,690,081
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,839,664,757	1,531,418,753

Ngày 20 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần

Vốn điều lệ của Công ty là 35.000.000.000 VNĐ

2. Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0302272627 đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 12 năm 2009), với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại, kinh doanh bất động sản (thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. *Niên độ kế toán* của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính .

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

1.1. *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền* là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính năm 2010 Công ty không trích lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Không áp dụng.

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Không áp dụng.

8. Chi phí trả trước dài hạn:

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lớt lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.
- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 5 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Các bên liên quan:

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Hoạt động liên tục:

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	21.925.609	57.398.608
Tiền gửi ngân hàng	1.011.924.148	4.474.493.197
Tiền đag chuyển	805.815.000	-
Cộng	1.839.664.757	4.531.891.805
2 Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	116.029.980	340.103.610
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	1.000.597.665	418.950.400
Cty TNHH ACECOOK Việt Nam	1.974.125.340	1.911.733.431
Cơ sở trà Mai Hạc	106.302.555	106.302.555
Cty CP SX – XNK Thực phẩm Sài gòn	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH Phúc Hào	145.280.750	362.278.324
Cty CP Tân Tân	232.918.604	260.489.250
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	2.867.600.733	4.906.788.086
Cty Kinh doanh thuốc thú y Minh Huy	130.139.312	75.005.901
Công ty Cổ Phần Vinacafê Biên Hòa	3.659.442.050	425.700.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm á Châu	1.630.212.955	905.483.787
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	590.349.100	759.916.526
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	117.288.132
Các khách hàng khác	10.369.177.394	7.607.233.779
Cộng	22.842.176.438	18.217.273.781
3 Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	1.961.872.875	424.957.850
Nhà cung cấp nước ngoài	16.538.433.134	576.554.828
Cộng	18.500.306.009	1.001.512.678
4 Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản phải thu khác	616.912.593	201.551.536
BHXH		300.000
Tạm ứng cổ tức 10% năm 2009	-	3.504.185.000
Cộng	616.912.593	3.706.036.536
5 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên vật liệu	10.822.914.263	13.729.145.651
Công cụ, dụng cụ	11.193.250.138	9.444.212.716
Chi phí SXKD dở dang	9.309.335.051	7.205.377.354
Thành phẩm	22.513.403.854	17.372.657.352

Hàng hoá	1.619.666.629	1.630.478.532
Cộng	55.458.569.935	49.381.871.605
6 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ	511.422.758	412.722.346
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
...		
	511.422.758	412.722.346
7 Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	13.889.137.037	14.385.767.291
Nguyên Vật liệu cầm cố	56.672.353.730	56.682.591.846
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	16.865.171.416	13.325.596.195
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	17.552.653.624	19.554.814.110
+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Phú Nhuận	22.254.528.690	23.802.181.541
+ Ngân hàng HSBC	-	-
Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	431.131.810	1.408.376.756
Cộng	70.992.622.577	72.476.735.893

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	21.197.820.528	90.529.401.936	5.026.508.157	1.393.049.533	118.146.780.154
PS tăng	5.240.000.027	3.845.340.048		133.527.275	9.218.867.350
PS giảm	10.909.100				10.909.100
Số cuối kỳ	26.426.911.455	94.374.741.984	5.026.508.157	1.526.576.808	127.354.738.404
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	2.597.720.074	19.093.851.511	1.440.145.112	550.329.986	23.682.046.683
PS tăng (KH)	900.847.296	3.696.874.093	259.711.926	151.165.993	5.008.599.308
PS giảm	7.993.154				7.993.154
Số cuối kỳ	3.490.574.216	22.790.725.604	1.699.857.038	701.495.979	28.682.652.837
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.600.100.454	71.435.550.425	3.586.363.045	842.719.547	94.464.733.471
Số cuối kỳ	22.936.337.239	71.584.016.380	3.326.651.119	825.080.829	98.672.085.567

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 6.998.867.350

+ Nâng cấp sửa chữa 2.220.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.425.111.209đ

9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)

10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SĐK	15.300.000	3.164.761.425	3.180.061.425
PS tăng			-
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	-	3.164.761.425	3.164.761.425
Khấu hao			
SĐK	15.300.000	563.689.734	578.989.734
PS tăng(KH)		37.484.424	37.484.424
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	-	601.174.158	601.174.158
Giá trị CL			
SĐK	-	2.601.071.691	2.601.071.691
SCK	-	2.563.587.267	2.563.587.267

11 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3.132.070.554	445.958.054
Chi mua trực in	8.398.478.301	8.583.478.301
Chi phí khác	7.225.515.442	6.378.017.790
Cộng	18.756.064.297	15.407.454.145

12 Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn:	499.314.466	499.314.466
<i>Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho</i>	<i>346.710.000</i>	<i>346.710.000</i>
<i>Cty TNHH TM & Bao Bì Sài Gòn: thuê kho</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>
<i>Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
<i>Cty QL nợ & khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp</i>	<i>42.604.466</i>	<i>42.604.466</i>
<i>Khác</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Cộng	499.314.466	499.314.466

13 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	112.232.814.259	103.940.486.388
- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-Chi nhánh Cộng Hòa	11.675.719.997	9.520.624.171
- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	43.177.458.131	44.423.726.936
- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	17.878.848.528	16.840.090.758
- Ngân Hàng HSBC	26.575.746.025	25.117.080.282
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	5.859.041.578	8.038.964.241
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	7.066.000.000	
Vay ngắn hạn cá nhân	3.156.554.400	3.206.554.400
Cộng	115.389.368.659	107.147.040.788

14 Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH Bình Khánh	1.151.377.050	1.320.079.800
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	1.142.795.877	1.424.400.677
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.062.439.000	3.565.759.000
Cty TNHH Hoàng Hạc	735.486.561	579.203.705
Cty TNHH Hoàng Kim	141.660.950	318.505.950
Cty TNHH Tae Young Chemical	1.440.944.237	2.083.892.037
DNTN TM & SX Minh Kim Long	225.860.640	-
Công ty cổ phần nhựa RELIABLE VN	-	42.743.402
Công Ty TNHH An Huy	768.772.500	1.267.041.000
Các nhà cung cấp khác	12.119.330.632	13.445.977.141
Cộng	19.788.667.447	24.047.602.712
15 Thuế và các khoản phải nộp	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	30	-
Thuế xuất, nhập khẩu	162.883.048	99.005.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.442.226.690	428.112.113
Thuế thu nhập cá nhân	22.995.600	15.345.000
Cộng	1.628.105.368	542.462.600
16 Chi phí phải trả	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	143.147.521	239.767.052
Cộng	143.147.521	239.767.052
17 Các khoản phải trả phải nộp khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	11.871.060	8.072.800
Bảo hiểm xã hội	26.198.380	-
Bảo hiểm y tế	5.641.740	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.929.550	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	3.850.287.280	640.852.280
Cộng	3.895.928.010	648.925.080
18 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay dài hạn ngân hàng		
Ngân hàng UOB	12.079.662.833	10.149.122.619
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	26.412.909.897	26.419.787.913
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VND)	4.160.080.000	7.567.720.000
NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	99.000.000	163.000.000
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	5.890.920.000	2.969.400.000
NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	3.123.000.000	-

	<u>51.765.572.730</u>	<u>47.269.030.532</u>
Cộng		
19 Các quỹ doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a Quỹ đầu tư phát triển	469.343.835	246.428.139
Quỹ dự phòng tài chính	488.179.179	265.263.483
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	353.179.179	58.730.263.483
Cộng	<u>1.310.702.193</u>	<u>59.241.955.105</u>
b Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Quỹ khen thưởng	2.247.244	-
Quỹ phúc lợi	5.000.000	-
Cộng	<u>7.247.244</u>	<u>-</u>

* **Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 01/11/2009 đến 12/01/2010:**
 đã được Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	42.960.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>60.000.000.000</u>	<u>77.960.000.000</u>

+ Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ: 2.500.000 CP

+ Mệnh giá: 10.000đ/cp

* Thay đổi tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (CP thưởng cho cổ đông theo tỷ lệ 2:1)

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	54.999.900.000	12.960.100.000
Số dư cuối kỳ	<u>89.999.900.000</u>	<u>47.960.100.000</u>

- Công ty đang tiến hành làm thủ tục thay đổi vốn điều lệ với sở Kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	01/01-30/06/2010	01/01-30/06/2009
20 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng thuần	154.388.576.808	97.598.239.503
Doanh thu hoạt động tài chính	1.086.297.976	608.004.715

	Cộng	155.474.874.784	98.206.244.218
21 Giá vốn hàng bán		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Giá vốn Thành phẩm		112.476.820.554	73.895.780.036
Giá vốn hàng hoá		7.439.270.445	8.347.747.424
	Cộng	119.916.090.999	82.243.527.460
22 Chi phí tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Chi phí lãi vay		7.592.628.084	6.095.506.191
Lỗi chênh lệch tỷ giá		3.595.395.583	385.770.089
	Cộng	11.188.023.667	6.481.276.280
23 Chi phí bán hàng		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng		802.954.185	599.766.559
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		11.945.541	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		169.574.814	
Chi phí bằng tiền khác		3.618.339.069	2.362.063.345
Chi phí vận chuyển		161.045.550	241.623.486
	Cộng	4.763.859.159	3.203.453.390
24 Chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Chi phí nhân viên		2.442.721.527	1.784.020.123
Chi phí vật liệu quản lý		61.888.250	
Chi phí Công cụ, dụng cụ		140.398.973	110.866.283
Chi phí khấu hao TSCĐ		344.846.593	325.356.128
Thuế, phí lệ phí		99.579.765	23.125.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài		315.201.272	169.987.413
Chi phí khác		2.724.738.816	2.816.489.779
	Cộng	6.129.375.196	5.229.844.726
25 Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng		3.905.000	
Nhập nguyên vật liệu gia công dư		65.238.283	
Thu thanh lý tài sản, vật tư			231.424.818
Thu hoàn tiền phạt thuế được miễn			265.723.941
Thu nhập khác		21.903.727	21.106.971
	Cộng	91.047.010	518.255.730

26 Chi phí khác	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	4.100.000	275.686.898
Giá trị còn lại tài sản thanh lý		24.904.526
Chi phí khác	47.045.079	5.741.730
Xuất trả đền hàng nhận gia công	17.345.184	
Cộng	68.490.263	306.333.154
27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí NVL	99.898.533.336	69.061.234.649
Chi phí nhân công	6.000.709.799	4.135.578.434
Chi phí CCDC	1.749.526.542	496.863.189
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.701.237.139	3.997.739.834
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.108.970.717	3.729.012.294
Chi phí khác	1.457.113.466	823.099.060
Cộng	119.916.090.999	82.243.527.460
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.500.082.510	1.260.064.938
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	20.845.184	275.686.898
+ Điều chỉnh giảm		265.723.941
Tổng thu nhập chịu thuế	13.520.927.694	1.270.027.895
Thuế suất hoạt động sản xuất 15%x50%, TM 25%		
Thuế TNDN phải nộp	1.014.114.577	66.676.464
+ Thuế TNDN kỳ này (a)	1.014.114.577	95.252.092
+ Thuế giảm 30% (Nghị quyết 30/2008/NQ-CP) (b)	-	28.575.628
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.485.967.933	1.193.388.474

VII. Những thông tin khác

1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 6 tháng đầu năm của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản:			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	65,27	64,65
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	34,73	35,35

Cơ cấu nguồn vốn:

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	56,10	56,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43,90	43,34

Khả năng thanh toán:

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,78	1,76
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,59	1,54
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,38	0,46

Tỷ suất sinh lời:**Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	8,74	1,29
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,09	1,22

Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	3,89	0,39
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3,60	0,37

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8,20	0,86
---	----------	-------------	-------------

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam — Chi nhánh **Cộng Hòa** để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam — Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay Ngân hàng Agribank Phú Nhuận để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp nguyên vật liệu, một số máy móc thiết bị, phương tiện vận chuyển thuộc sở hữu của công ty và một số tài sản thuộc sở hữu của cá nhân dùng bảo lãnh cho đơn vị vay vốn.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina — chi nhánh Chợ Lớn để sử dụng vào việc mua nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này không phải thế chấp.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam — chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hoá, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 do Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2010

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Lý

Phạm Tiến Đông

Dương Quốc Thái